

# NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN VEN BIỂN

Nguyễn Kông, Mai Lan Phương, Quyên Đình Hà\*, Lương Trung Hậu, Chung Tiến Phát

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

\*Tác giả liên hệ: quyendinhhab@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.11.2023

Ngày chấp nhận đăng: 15.09.2024

## TÓM TẮT

Sinh kế của người dân ven biển đang đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro. Thay đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác không bền vững đã gây ra sự suy giảm nguồn tài nguyên sinh vật và gây ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học của vùng biển. Bài báo sử dụng phương pháp tổng quan mô tả để tổng hợp thông tin từ các nghiên cứu đã được công bố về sinh kế cho người dân ven biển. Qua đó, các quan điểm, khái niệm và tranh luận của các nhà khoa học, tổ chức quốc tế đã được tổng hợp từ 39 bài nghiên cứu được thu thập trên các nguồn uy tín như Google Scholar, Web of Science. Bài báo nhằm góp phần giúp hiểu rõ hơn về hoạt động sinh kế, nguồn lực sinh kế của người dân ven biển và những giải pháp đã được đề xuất nhằm định hướng cho một chiến lược sinh kế bền vững cho người dân ven biển.

Từ khóa: Sinh kế, người dân, ven biển.

## Overview on the Livelihoods of Coastal Residents

### ABSTRACT

Coastal residents' livelihoods are currently encountering numerous challenges and risks. Climate change, environmental pollution, and unsustainable exploitation have led to a decline in marine resources and have adversely affected the biodiversity of coastal regions. The article employed a narrative literature review method to synthesize information from the published studies on coastal community livelihoods. Through this method, insights, concepts, and debates from scientists and international organizations were amalgamated from 39 studies sourced from reputable outlets like Google Scholar and Web of Science. The article's objective was to raise understanding by furnishing information on livelihood activities, resources, and proposed solutions, thereby aiming to chart a sustainable livelihood strategy for coastal residents.

Keywords: Livelihoods, coastal residents, livelihood.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với nhiều cộng đồng ven biển trên khắp thế giới, sinh kế của họ chủ yếu dựa trên hoạt động liên quan đến biển và vùng biển gần đó. Đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch biển và các ngành công nghiệp khác liên quan đã trở thành nguồn thu nhập quan trọng để duy trì cuộc sống hàng ngày và phát triển kinh tế cho cộng đồng này (Cinner & Bodin, 2010; FAO, 2015; World Bank, 2012). Tuy nhiên, sinh kế của người dân ven biển đang đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro. Thay đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác không bền vững đã gây

ra sự suy giảm nguồn tài nguyên sinh vật và gây ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học của vùng biển. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đảm bảo thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân ven biển (Yang & cs., 2018; Uddin & cs., 2021). Các hiện tượng thời tiết cực đoan đe dọa trực tiếp đến sinh kế và tài sản của địa phương. Sinh kế bền vững cho người dân ven biển sẽ giúp họ có khả năng ứng phó và phục hồi nhanh chóng sau những căng thẳng và cú sốc trở nên cấp thiết.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu về sinh kế ven biển giúp xác định các hình thức sinh kế và cách thức sinh sống của người dân ven biển,

thông tin về nguồn lực và cơ hội kinh tế, văn hóa và môi trường trong khu vực ven biển, xác định những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của cộng đồng ven biển, từ đó đề xuất các chính sách và biện pháp hỗ trợ phát triển bền vững. Tổng quan nghiên cứu về sinh kế ven biển góp phần giúp hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống và phát triển của cộng đồng ven biển, cung cấp thông tin quan trọng để xác định những vấn đề cần ưu tiên, đề xuất biện pháp quản lý và phát triển hợp lý và tạo ra sự tăng cường sự chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm giữa các quốc gia. Nghiên cứu tại Việt Nam và các quốc gia khác đã chứng minh giá trị của việc nghiên cứu này và có những đóng góp vào quyết định chính sách và thực tiễn quản lý ven biển. Các chính sách và chương trình phát triển bền vững đã được thiết kế nhằm giúp cộng đồng ven biển thích nghi với biến đổi khí hậu, khám phá các nguồn lợi và công nghệ mới để nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo bảo vệ và phục hồi tài nguyên sinh vật trong vùng biển đồng thời duy trì, bảo tồn tài nguyên biển để hỗ trợ sinh kế của người dân ven biển trong tương lai. Mục tiêu của bài báo nhằm góp phần làm rõ hơn về các hoạt động sinh kế, nguồn lực sinh kế và những giải pháp đã được đề xuất từ đó làm cơ sở định hướng cho một chiến lược sinh kế bền vững cho người dân ven biển.

## 2. CÁC QUAN ĐIỂM SINH KẾ

Thuật ngữ “sinh kế” được các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế sử dụng phổ biến trong bối cảnh phát triển và giảm nghèo từ những năm 1990. Các nhà kinh tế học, xã hội học và các chuyên gia phát triển đã bắt đầu nhận thức được rằng vấn đề nghèo đói và phát triển cần phải xem xét cả khía cạnh về sức khỏe, giáo dục, môi trường sống và các yếu tố xã hội khác. Chính vì vậy thuật ngữ ‘Sinh kế’ đã được sử dụng để mô tả cách các cộng đồng, nhóm dân tộc và cá nhân tổ chức cuộc sống và kiếm sống bao gồm cả nguồn thu nhập, kỹ năng và nguồn tài nguyên mà họ sử dụng.

Theo quan điểm của các nhà khoa học, từ những năm 1985, Amartya (1985) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sinh kế trong việc cải

thiện chất lượng cuộc sống và giảm đói nghèo. Ông lưu ý rằng sinh kế không chỉ liên quan đến thu nhập, mà còn liên quan đến sự tự do, quyền lợi và khả năng của con người. Robert (1995) đã đề cập đến quan điểm về sinh kế bền vững. Ông nhấn mạnh việc đặt con người vào trung tâm và xem xét sự tương tác giữa tài nguyên, hoạt động sản xuất và mạng lưới xã hội để xây dựng một hệ thống sinh kế bền vững. Ian (1998) nhà nghiên cứu về nông nghiệp và phát triển bền vững, đã nhấn mạnh về vai trò của sự đa dạng, sự chuyển đổi và thích ứng trong việc xây dựng sinh kế bền vững. Robert & Melinda (2002) đã đề cập đến sự cần thiết của việc đối phó với sự không chắc chắn và thay đổi. Họ cho rằng sinh kế bền vững nên tập trung vào khả năng thích ứng và đa dạng hóa, nhằm đối phó với các rủi ro và tác động bất ngờ từ môi trường, kinh tế và xã hội. Martha (2005), một nhà nghiên cứu về lao động và phát triển, tập trung vào vấn đề địa vị xã hội và giới trong sinh kế. Bà nhấn mạnh sự cần thiết của việc xem xét các yếu tố xã hội, như công bằng giới, quyền lợi lao động và sự tham gia của phụ nữ và nhóm dân tộc thiểu số trong việc xây dựng sinh kế bền vững.

Theo quan điểm của các tổ chức phát triển trên thế giới: Quan điểm của Tổ chức Phát triển Quốc tế (IDC) (1998): “Sinh kế bao gồm tất cả các hoạt động mà một người hoặc một hộ gia đình tiến hành để kiếm sống và cải thiện cuộc sống của mình thông qua sử dụng các tài nguyên có sẵn trong môi trường của mình”. Ngân hàng Thế giới (2006) cho rằng: “Sinh kế là khả năng của một người hoặc một hộ gia đình trong việc tham gia vào hoạt động kinh tế, sử dụng tài nguyên và cơ hội để tạo ra thu nhập và cải thiện cuộc sống”. Theo Liên hợp quốc UNDP (2015), “Sinh kế là khả năng của một người hoặc một hộ gia đình trong việc kiếm sống, bao gồm các cơ hội, tài nguyên, kỹ năng, vốn và mạng lưới xã hội để tạo ra thu nhập và các nguồn lực khác để duy trì cuộc sống và phát triển”. Quan điểm của các tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận như Oxfam và CARE, tập trung vào khía cạnh xã hội và công bằng trong sinh kế. Họ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét và đáp ứng các vấn đề như sự bất bình đẳng, quyền

lợi và sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng yếu thế trong việc xây dựng sinh kế bền vững.

Khung sinh kế bền vững của DFID được giới thiệu vào năm 1997 đã tập trung vào việc xác định và hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống sinh kế của những người nghèo nhất, dựa trên cách tiếp cận đa ngành, tích hợp nhiều khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và chính trị. Khung DFID đề cập đến 5 yếu tố gồm: Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được; các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi; thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản; các tiếp cận của họ đối với 5 loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; cuối cùng là bối cảnh sống của con người bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số. Trong đó, 5 loại vốn được đề cập là vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên (DFID, 2001).

Dựa trên quan điểm của các nhà khoa học và các tổ chức phát triển, sinh kế có thể được hiểu như sau: Sinh kế không chỉ đơn thuần là việc kiếm sống mà còn là một khái niệm rộng hơn, liên quan đến tập hợp các phương tiện và hoạt động mà một cá nhân hoặc một gia đình tiến hành để duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình. Sinh kế bao gồm các nguồn tài nguyên, kỹ năng, cơ hội, quyền lợi, mối quan hệ xã hội, các hoạt động kinh doanh, nghề nghiệp, sản xuất, tiêu dùng, tiếp cận các dịch vụ cơ bản và bị tác động bởi các yếu tố xã hội, văn hóa, môi trường và chính trị. Sinh kế bền vững nhấn mạnh việc tạo ra các cơ hội kinh doanh và công việc ổn định, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường để đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm thiệt hại cho khả năng của thế hệ tương lai.

Sinh kế của người dân vùng ven biển có thể được hiểu như một hệ thống đa chiều, liên quan đến các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường mà những người sống và làm việc tại khu vực này thực hiện để duy trì cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của mình. Sinh kế này phụ thuộc vào nguồn tài nguyên biển như ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch ven biển, thu thập hải sản và các hoạt động liên quan

khác. Đồng thời, sinh kế của người dân ven biển còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý, môi trường, văn hóa và chính sách quản lý của địa phương và quốc gia. Mục tiêu của sinh kế ven biển là đảm bảo sự bền vững và phát triển của cộng đồng ven biển, đồng thời bảo vệ và tận dụng tài nguyên biển một cách có trách nhiệm và cân nhắc để đáp ứng nhu cầu kinh tế và xã hội của người dân ven biển trong hiện tại và tương lai.

### 3. ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG VEN BIỂN VÀ VAI TRÒ CỦA NGHIÊN CỨU SINH KẾ CHO NGƯỜI DÂN VEN BIỂN

#### 3.1. Đặc điểm của vùng ven biển

Theo FAO (2006), vùng ven biển là vùng chuyển tiếp hay vùng giao thoa giữa đất liền và biển, bao gồm các hồ lớn. Vùng ven biển là khu vực trải dọc theo bờ biển và kéo dài từ đường biên giới của đất liền cho đến ranh giới của biển. Nó bao gồm vùng biển cận kề bờ biển và vùng đất ngập nước, đảo và bãi cát cận kề biển. Vùng ven biển có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, môi trường và xã hội của một quốc gia và đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, theo Luật biển Việt Nam 2012 số 18/2012/QH13 quy định phạm vi vùng bờ được xác định trên cơ sở căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực trong vùng bờ. Cụ thể, phạm vi vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển. vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố; vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

Tổng hợp từ các nghiên cứu, vùng ven biển có những đặc điểm đặc trưng sau: Thứ nhất, vùng ven biển là môi trường sống cho nhiều hệ sinh thái đa dạng; thứ hai, cộng đồng sống ven biển phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên của biển và có thể coi là nguồn thu nhập và lương thực chính cho người dân ven biển; thứ ba, đây là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí

hậu và điều này gây tổn thương đến sinh kế và cuộc sống của cộng đồng ven biển; thứ tư, các hoạt động truyền thống như đánh cá, nuôi trồng hải sản và nghề chài vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày của người dân ven biển; thứ năm, vùng ven biển có mối liên hệ chặt chẽ giữa địa lý và kinh tế, nó có thể trở thành một địa điểm quan trọng cho thương mại quốc tế, du lịch biển và các hoạt động kinh tế khác (World Bank, 2012; FAO, 2015; IPCC, 2019).

### 3.2. Vai trò của nghiên cứu sinh kế của người dân ven biển

Tổng hợp từ những nghiên cứu trên thế giới liên quan đến sinh kế của người dân ven biển cho thấy nghiên cứu về sinh kế của người dân ven biển đóng vai trò sau: Thứ nhất, nghiên cứu sinh kế của người dân ven biển sẽ giúp xác định các hoạt động kinh tế phù hợp với bản địa và tài nguyên vùng ven biển, từ đó đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường biển (Cinner, 2011). Thứ hai, giúp các nhà nghiên cứu, tổ chức phát triển hiểu rõ hơn về nhu cầu và mong muốn của người dân ven biển, từ đó giúp xây dựng các chính sách và biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế và cải thiện cuộc sống của họ (Coulthard & cs., 2011). Thứ ba, góp phần cung cấp thông tin quan trọng về cách người dân ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và tác động của nó lên cuộc sống và sinh kế của họ. Điều này là cần thiết để phát triển các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ tác động (Adger & cs., 2013). Thứ tư, giúp hiểu rõ hơn về cách sử dụng tài nguyên và tác động của các hoạt động kinh tế lên môi trường ven biển. Điều này giúp xác định các biện pháp quản lý tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường biển (Nel & cs., 2016). Thứ năm, nghiên cứu về sinh kế ven biển giúp xác định những nhóm dân cư yếu thế và đảm bảo rằng các chính sách và biện pháp phát triển có lợi cho tất cả mọi người, đảm bảo không có sự kỳ thị và bất công xảy ra (Béné & cs., 2019). Thứ sáu, cung cấp cơ sở khoa học để đưa ra quyết định chính sách thông qua việc thu thập và phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chính xác và đáng tin cậy giúp hỗ trợ quyết định chính sách hiệu quả và bảo đảm rằng chính sách được

thiết kế dựa trên những hiểu biết sâu sắc về nguồn lực và nhu cầu của cộng đồng ven biển (Pomeroy & cs., 2013). Thứ bảy, giúp cung cấp thông tin và kiến thức cho các cộng đồng ven biển, từ đó tăng cường khả năng tự chủ và khả năng thích ứng của họ trong môi trường biển biến đổi (Coulthard, 2012). Thứ tám, góp phần bảo vệ và phục hồi sinh thái ven biển như khôi phục rừng ngập mặn, quản lý khu vực bảo vệ biển và tái thiết hệ sinh thái bị suy thoái (Cinner & cs., 2018). Thứ chín, giúp lan tỏa thông tin về giá trị và sự quan trọng của môi trường ven biển, khuyến khích nhân văn hóa và tạo ra ý thức bảo vệ môi trường ven biển trong cộng đồng (Nel & cs., 2016). Thứ mười, nghiên cứu về sinh kế ven biển tạo điều kiện để xây dựng đối tác và kết nối giữa các cộng đồng ven biển, nhà nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ và các cơ quan quản lý. Điều này giúp tạo ra một môi trường hợp tác, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm, cung cấp hỗ trợ để nâng cao sinh kế và tạo ra sự thay đổi tích cực trong cộng đồng ven biển (Coulthard & cs., 2011).

## 4. SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN VEN BIỂN

Nhìn chung, các nghiên cứu về sinh kế cho người dân ven biển đều áp dụng khung sinh kế bền vững của DFID. Khung sinh kế không chỉ minh họa các chiến lược tìm kiếm thu nhập để phát triển sinh kế mà còn phân tích, lý giải về việc tiếp cận, phân phối và sử dụng nguồn lực mà hộ dân ven biển sử dụng để biến các nguồn lực đó thành sinh kế. Trong bối cảnh đặc thù là vùng ven biển với hệ thống sinh thái đa dạng, với hoạt động sinh kế chính liên quan đến biển và ngư nghiệp, nhưng lại chịu ảnh hưởng rất lớn bởi biến đổi khí hậu và môi trường. Khung phân tích này sẽ là cách tiếp cận hữu ích và có thể can thiệp đến việc đề ra chính sách phù hợp nhằm đa dạng hóa sinh kế, giảm thiểu rủi ro và tăng cường thích ứng của người dân ven biển.

Một trong những hoạt động sinh kế chính của người dân ven biển là ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập và nâng cao cuộc sống cho người dân ven biển một

cách bền vững vì tận dụng được lợi thế từ biển. Tuy nhiên, không phải quốc gia nào hay địa phương nào giáp biển cũng biết khai thác có hiệu quả và bền vững nguồn lực này. Nghiên cứu của FAO (2007) cho thấy mặc dù ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo ra thu nhập và nâng cao cuộc sống cho người dân vùng ven biển. Tuy nhiên, tài nguyên cá và thủy sản của vùng ven biển đang gặp nhiều áp lực từ sự gia tăng dân số, khai thác quá mức, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, FAO đã đề xuất xây dựng ngành ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong vùng ven biển. Tập trung vào: thứ nhất là quản lý tài nguyên cá và thủy sản một cách bền vững, đảm bảo sự khôi phục và bảo tồn các nguồn lợi sinh vật biển; thứ hai là tăng cường giá trị gia tăng và khai thác hợp lý tài nguyên cá và thủy sản, từ việc chế biến và gia công đến tiếp thị và tiêu thụ; Thứ ba là phát triển nghề cá và nuôi trồng thủy sản thông qua tập trung vào sự phát triển và nâng cao năng lực của ngư dân và những người tham gia nuôi trồng thủy sản, cung cấp đào tạo, kỹ thuật và hỗ trợ tài chính; Thứ tư là đảm bảo quyền lợi xã hội cho ngư dân và những người tham gia nuôi trồng thủy sản. Điều này bao gồm việc tạo ra cơ hội việc làm công bằng, truy cập vào các dịch vụ cơ bản như chăm sóc sức khỏe và giáo dục, tham gia vào quyết định về quản lý tài nguyên và chính sách liên quan đến ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, FAO cũng đề cập đến vai trò quan trọng của phụ nữ trong ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản ven biển, vai trò đóng góp của phụ nữ, khuyến khích tăng cường sự tham gia và quyền lực của phụ nữ trong quản lý tài nguyên và quyết định liên quan đến ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Theo nghiên cứu của Hà Thị Hồng Vân & cs. (2023) về tính dễ bị tổn thương về sinh kế trước biến đổi khí hậu tại các tỉnh ven biển Quảng Ninh, Quảng Nam và Cà Mau của Việt Nam. Các tác giả đã nghiên cứu đánh giá sự tổn thương về sinh kế do chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, bão, lũ lụt và hạn hán. Các sinh kế bị ảnh hưởng trực tiếp nhất là thủy sản, nông nghiệp, du lịch và vận tải biển. Dựa trên

khảo sát 600 hộ gia đình ở ba tỉnh ven biển Quảng Ninh, Quảng Nam và Cà Mau, bài viết này đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế dựa trên các phương pháp tiếp cận của Chỉ số dễ bị tổn thương trong sinh kế (LVI), Hội đồng liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) và 5 nguồn vốn sinh kế. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh kế của người dân tỉnh Quảng Ninh là nuôi hàu, nghêu, đánh bắt cá và đánh bắt gần bờ. Sinh kế của người dân tỉnh là Quảng Nam kết hợp trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt gần bờ và xa bờ. Sinh kế của người dân tỉnh Cà Mau với rừng-tôm-cua là đặc điểm nổi bật nhất. Đa dạng sinh kế đang là xu hướng lựa chọn của nhiều hộ gia đình hiện nay. Các thành viên đều có nhiều công việc khác nhau để có thể đảm bảo cuộc sống và bổ sung cho nhau. Một người có thể làm nhiều công việc khác nhau tùy theo biến đổi khí hậu, tuy nhiên, còn tồn tại nhiều thách thức đối với sự bền vững của sinh kế này, bao gồm tình trạng khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường và thiếu cơ sở hạ tầng. Các tác giả cũng nhận thấy tầm quan trọng của vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ trong việc hỗ trợ và tạo ra các chính sách, chương trình hỗ trợ phù hợp để nâng cao sự bền vững của sinh kế ngư dân ven biển. Đồng thời, nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của việc tăng cường khả năng thích ứng và quản lý môi trường trong việc đảm bảo sự bền vững của sinh kế này.

Cần phải đa dạng hoạt động sinh kế của người dân ven biển để đảm bảo tính bền vững thông qua việc đa dạng hóa nguồn thu nhập bằng cách đa dạng hóa hoạt động sinh kế. Nghiên cứu của Đỗ Thị Diệp (2020) về “Nghiên cứu chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu” cho thấy các biểu hiện thời tiết bất thường trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã ảnh hưởng đến nguồn lực sinh kế và hoạt động sinh kế của người dân ven biển trong cả ngắn hạn và dài hạn. Các hộ dân ven biển đã lựa chọn chuyển hướng sang các sinh kế khác ít rủi ro hơn, có thu nhập cao hơn như thay đổi giống cây trồng vật nuôi, thay đổi lịch mùa vụ, thay đổi phương thức sản xuất, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất phục vụ sản

xuất, tìm kiếm các hoạt động sinh kế bổ trợ. Tuy nhiên, ngoài các yếu tố như môi trường tổn thương, điều kiện thời tiết, chính sách, tính mùa vụ còn có các yếu tố chủ quan thuộc về bản thân của hộ như nguồn nhân lực, sự tham gia vào các tổ chức mạng lưới xã hội, nguồn lực vật chất, nguồn lực tài chính, nguồn lực tự nhiên có ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế bền vững cho người dân ven biển tỉnh Thái Bình. Chính vì vậy, cần phải nâng cấp các nguồn lực phục vụ sản xuất, đa dạng hóa hoạt động sinh kế thông qua các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao chất lượng lao động. Các hộ nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn và đánh bắt xa bờ nên duy trì sinh kế hiện tại song song với các biện pháp khác. Các hộ nhỏ lẻ nên cân nhắc việc thay đổi sang chiến lược sinh kế có thu nhập cao, ổn định hơn và ít rủi ro hơn. Chính sách hỗ trợ về lãi suất cũng cần được chú trọng để khuyến khích người dân chủ động đầu tư.

Để có thể thực hiện đa dạng hóa sinh kế bền vững, người dân ven biển có thể thích ứng và vượt qua được các khó khăn thì việc tăng cường kiến thức, năng lực cho người dân, tăng cường công tác truyền thông giáo dục, đặc biệt cần đề cao các mô hình hợp tác có hiệu quả cộng đồng cư dân. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện các nguồn lực sinh kế để có thể tăng cường sự đa dạng cho hoạt động sinh kế nhằm giúp người dân ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu và vượt qua được những hoàn cảnh khó khăn. Nghiên cứu của Dao & cs. (2023) tại tỉnh Bình Thuận về nghiên cứu sinh kế của người dân xung quanh khu bảo tồn Hòn Cau cho thấy nguồn lợi thủy sản ở đây đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Để thực thi các chính sách hạn chế khai thác nguồn lợi thủy sản phải có giải pháp giúp chuyển đổi sinh kế, phát triển kinh tế của các đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi các chính sách áp dụng cho khu vực bảo tồn. Nghiên cứu tiến hành điều tra 30 mẫu điều tra dành cho ngư dân có sinh kế gắn liền với vùng đệm Hòn Cau. Nghiên cứu cho thấy nguồn lực về lao động là dồi dào, nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, ngư dân không có vốn tích lũy, vốn có thể đi vay thấp và gần như không có chính sách vay

ưu đãi. Nghiên cứu chỉ ra rằng nuôi trồng thủy sản là định hướng có nhiều triển vọng, ngư dân có thể phát huy được kiến thức, kinh nghiệm của họ với biển và các loài thủy sản để áp dụng cho công việc nuôi trồng thủy sản. Phát triển kinh tế nuôi trồng thủy sản là định hướng khả thi và có nhiều tiềm năng mở rộng để phát triển kinh tế biển tại khu vực. Tuy nhiên, một số vấn đề pháp lý về cho thuê mặt biển đang hạn chế khả năng tiếp cận mặt biển của ngư dân: Cần tập trung vào cải thiện nguồn vốn về tài chính cho người dân thông qua việc xây dựng các chính sách tài chính giúp họ vay vốn hỗ trợ chuyển đổi sinh kế từ đánh bắt sang nuôi trồng thủy sản trên biển. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Cường (2015) tại Hải Phòng cũng đề cập đến những khó khăn, bất cập về nguồn lực sinh kế của ngư dân. Nguồn lợi hải sản ngày một cạn kiệt, cạnh tranh ngư trường ngày một gay gắt; hầu hết ngư dân có trình độ thấp, chỉ có 12,6% ngư dân có trình độ cấp III trở lên; tỷ lệ ngư dân qua đào tạo chuyên môn chỉ đạt 29,7%; khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ còn rất hạn chế. Chỉ có 26,6% ngư dân có điều kiện mua sắm tàu, còn lại 73,4% ngư dân phải đi làm thuê; tàu thuyền khai thác của ngư dân chủ yếu là gàn bờ, chiếm đến 87,4%; chất lượng tàu kém, thiếu các trang thiết bị khai thác và an toàn hàng hải; hệ thống hạ tầng nghề cá chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là đối với đội tàu xa bờ. Ngư dân vẫn phải tự xoay sở trong hoạt động sinh kế của mình, sự hỗ trợ của chính quyền, ngành chức năng còn hạn chế. Nhu cầu vốn đối với ngư dân là rất lớn trong khi họ vẫn rất khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng. Đặc biệt tác giả nhấn mạnh đến nguồn lực tài chính có vai trò quyết định đến việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực còn lại. Các chiến lược và kết quả sinh kế phụ thuộc vào nguồn lực sinh kế, môi trường dễ bị tổn thương và luật pháp, chính sách phát triển thủy sản của Nhà nước.

Như vậy, người dân ven biển là đối tượng dễ bị tổn thương trên thế giới trước hạn hán và xâm nhập mặn, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Nghiên cứu của Tran & cs. (2021) của cộng đồng cư dân ven biển tỉnh Sóc Trăng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã sử dụng công cụ

đánh giá dễ bị tổn thương kết hợp với khung sinh kế bền vững bằng cách sử dụng 5 nguồn vốn nhằm chỉ ra những tác động đến sinh kế của cộng đồng ven biển. Để ứng phó với thay đổi và thực hiện một chiến lược sinh kế bền vững, cơ chế phối hợp linh hoạt đã được thiết lập và vận hành trong khu vực nghiên cứu giúp người dân ứng phó với những biến đổi trong các tình huống khác nhau. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng Chính phủ cần tăng cường đổi mới, đầu tư cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ để ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần phải tập trung thêm về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất cây trồng và các biện pháp canh tác phù hợp, mô hình tôm cá kết hợp với rừng ngập mặn ven biển, xây dựng quy trình vận hành và triển khai các hoạt động nông nghiệp sẵn sàng ứng phó với thiên tai.

Tóm lại, các nghiên cứu đều tập trung vào phương pháp và cơ hội để đa dạng hóa sinh kế của người dân ven biển thông qua việc khảo sát, đánh giá tiềm năng của các ngành kinh doanh như nuôi trồng hải sản, du lịch cộng đồng, chế biến và các ngành nghề khác có thể mang lại thu nhập ổn định và bền vững cho cộng đồng. Ngoài ra, việc đánh giá khả năng thích ứng của người dân ven biển thông qua đánh giá các nguồn lực sinh kế của họ cũng đóng vai trò quan trọng để từ đó làm căn cứ xây dựng chiến lược sinh kế phù hợp, hiệu quả góp phần giảm thiểu rủi ro và tăng khả năng thích ứng đối với cộng đồng. Các nghiên cứu cũng chỉ rõ việc tập trung tăng cường kiến thức thông qua đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và tài nguyên cho người dân ven biển. Cần xác định những lĩnh vực cần cải thiện năng lực và kiến thức, bao gồm quản lý tài nguyên, kỹ thuật đánh bắt và nuôi trồng hải sản, xây dựng kỹ năng kinh doanh và quản lý, phát triển kỹ năng thích ứng với biến đổi môi trường, giáo dục để tăng cường nhận thức và kiến thức của người dân ven biển về biến đổi môi trường, xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp với đặc thù của cộng đồng ven biển.

## 5. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng thì việc nghiên cứu chiến lược

sinh kế bền vững cho cộng đồng cư dân ven biển đã và đang trở thành ưu tiên quan trọng. Mục tiêu là xây dựng một nền kinh tế bền vững, đảm bảo sinh kế cho người dân ven biển trong bối cảnh bảo vệ môi trường và tài nguyên biển. Với tiếp cận khung sinh kế bền vững, các nhà khoa học đã khẳng định rằng cần quản lý tài nguyên biển một cách bền vững, phát triển kinh tế ven biển thông qua các hoạt động như du lịch sinh thái và nông nghiệp bền vững, cũng như bảo tồn và phát triển các nền văn hóa địa phương. Mô hình hợp tác và quản lý cộng đồng hiệu quả để tăng cường sự đoàn kết và sự hỗ trợ giữa các thành viên trong cộng đồng ven biển đóng vai trò quan trọng vì nó tạo ra liên kết giữa ngư dân, tổ chức địa phương, nhà nghiên cứu và các bên liên quan khác để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và các tài nguyên quan trọng. Cần tăng cường giáo dục và đào tạo cho cộng đồng ven biển về phương pháp quản lý tài nguyên và kỹ năng kinh doanh bền vững. Đồng thời, cần phát triển và thúc đẩy chính sách hỗ trợ sinh kế ven biển bền vững, đặc biệt là chính sách tài chính, cũng như xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa chính phủ, cộng đồng và các tổ chức phi chính phủ để giải quyết các vấn đề phát triển bền vững ven biển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adger W.N., Hughes T.P., Folke C., Carpenter S.R. & Rockström J. (2013). Social-ecological resilience to coastal disasters. *Science*. 309(5737): 1036-1039.
- Béné C., Arthur R., Norbury H., Allison E.H., Beveridge M., Bush S., Campling L., Leschen W., Little D., Squires D., Thilsted S.H., Troell M. & Willmann R. (2019). Contribution of fisheries and aquaculture to food security and poverty reduction: assessing the current evidence. *World Development*. 115: 85-100.
- Chambers R. (1995). Poverty and Livelihoods: Whose Reality Counts?. *IDS Discussion Paper*. p. 347.
- Chambers R. & Conway G. (1992). Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century. *IDS Discussion Paper*. p. 296.
- Chen M.A. (2005). Rethinking the Informal Economy: Linkages with the Formal Economy and the Formal Regulatory Environment. *DESA Working Paper No. 27*.
- Cinner J.E. & Bodin Ö. (2010). Livelihood Diversification in Tropical Coastal Communities: A Network-Based

- Approach to Analyzing “Livelihood Landscapes.” PLoS ONE. 5(8): e11999.
- Cinner J.E. (2011). Social-ecological traps in reef fisheries. *Global Environmental Change*. 21(3): 835-839.
- Cinner J.E., Daw T. & McClanahan T.R. (2012). Socioeconomic factors that lead to overfishing in small-scale coral reef fisheries of Papua New Guinea. *Environmental Conservation*. 39(4): 1-9.
- Cinner J.E., Huchery C., MacNeil M.A., Graham N.A., McClanahan T.R., Maina J., Maire E., Kittinger J.N., Hicks C.C., Mora C., Allison E.H., D’Agata S., Hoey A., Feary D.A., Crowder L., Williams I.D., Kulbicki M., Vigliola L., Wantiez L., Edgar G., Stuart-Smith R.D., Sandin S.A., Green A.L., Hardt M.J., Beger M., Friedlander A., Campbell S.J., Holmes K.E., Wilson S.K., Brokovich E., Brooks A.J., Cruz-Motta J.J., Booth D.J., Chabanet P., Gough C., Tupper M., Ferse S.C.A., Sumaila U.R. & Mouillot D. (2018). Bright spots among the world’s coral reefs. *Nature*. 535(7612): 416-419.
- Coulthard S. (2012). Can we be both resilient and well, and what choices do people have? Incorporating agency into the resilience debate from a fisheries perspective. *Ecology and Society*. 17(1): 4.
- Coulthard S., Johnson D. & McGregor J.A. (2011). Poverty, sustainability and human wellbeing: a social wellbeing approach to the global fisheries crisis. *Global Environmental Change*. 21(2): 453-463.
- Cronin P., Ryan F. & Coughlan M. (2008). Undertaking a literature review: a step-by-step approach. *British Journal of Nursing*. 17(1): 38-43. doi:10.12968/bjon.2008.17.1.28059
- CSD (2002). Sustainable Development of Coastal Areas and Small Islands. Centre for Science and Development.
- Dao Q., Le H., Tran A., Banh L. & Le T. (2023). Solutions for sustainable livelihood development for fishers in the buffer zone of Hon Cau Marine Protected Area, Binh Thuan province. *Science & Technology Development Journal: Science of the Earth & Environment*, 7(1): 669-682. doi.org/10.32508/stdjsee.v7i1.730.
- DFID (2001). Sustainable livelihoods guidance sheets. Retrieved from <https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877> on Mar 23, 2024.
- Đỗ Thị Diệp (2020). Nghiên cứu chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- Ellis F. (2000). Rural livelihoods and diversity in developing countries. Oxford University Press.
- FAO (2007). Fisheries and aquaculture in the coastal zone: A vision for 2020. Food and Agriculture Organization of the United Nations.
- FAO (2015). The State of World Fisheries and Aquaculture 2014. Rome.
- International Development Committee (IDC) (1998). Sustainable Livelihoods: Lessons from early experience. Fourth Report of Session 1997-1998. Vol. 1.
- IPCC (2019). Special Report on the Ocean and Cryosphere in a Changing Climate. Cambridge University Press.
- Ha Thi Hong Van, Kiu Van Tu & Nong Bang Nguyen (2023). Livelihood Vulnerability to Climate Change: A Case Study of Quang Ninh, Quang Nam, and Ca Mau Coastal Provinces of Vietnam. Retrieved from <https://vjol.info.vn/index.php/VSS/article/view/88617/75238> Mar 28, 2024.
- Lipton M. (2009). The family farm in a globalizing world: The role of agricultural and rural development policies. *World Development*. 37(10): 1610-1620.
- Mamun A.A., Hossain M.B. & Hassan Q.K. (2017). Climate change and coastal livelihood: A study on vulnerable communities of Southwest Bangladesh. *Ocean & Coastal Management*. 146: 14-23.
- Nel D.C., Roux D.J., Driver A., Hill L., Maherry A.C., Snaddon K., Petersen C.R., Smith-Adao L.B., Deventer H.V. & Reyers B. (2016). Knowledge co-production and boundary work to promote implementation of conservation plans. *Conservation Biology*. 30(1): 176-188.
- Nguyen H.M., Dang V.T. & Le K.Q. (2018). Household livelihood strategies in the face of environmental change in coastal areas of Vietnam. *Marine Policy*. 98: 58-64.
- Nguyễn Văn Cường (2015). Nghiên cứu cải thiện sinh kế trong khai thác hải sản đối với ngư dân vùng ven biển thành phố Hải Phòng. Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Oxfam (2009). Sustainable Livelihoods: A Framework to Guide Oxfam’s Work. Oxfam Policy and Practice: Agriculture, Food, and Land.
- Pomeroy R.S., Parks J.E. & Watson L.M. (2013). How is your MPA doing? A guidebook of natural and social indicators for evaluating marine protected area management effectiveness. IUCN.
- Scoones I. (1998). Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis. IDS working paper 72, Institute of Development Studies.
- Scoones I. (2009). Livelihoods perspectives and rural development. *The Journal of Peasant Studies*. 36(1): 171-196.



- Sen A. (1985). *Commodities and Capabilities*. Amsterdam: North-Holland.
- Tran D.D., Dang M.M., Du Duong B., Sea W. & Vo T.T. (2021). Livelihood vulnerability and adaptability of coastal communities to extreme drought and salinity intrusion in the Vietnamese Mekong Delta. *International Journal of Disaster Risk Reduction*. 57: 102183. doi:10.1016/j.ijdrr.2021.102183
- United Nations Development Programme (UNDP) (2015). *Mainstreaming Poverty Environment Linkages into Development Planning: A Handbook for Practitioners* Retrieved from <https://www.undp.org/publications/mainstreaming-poverty-environment-linkages-development-planning-handbook-practitioners> on Mar 23, 2024.
- Uddin M.S., Haque C.E., Khan M.N., Doberstein B. & Cox R.S. (2021). Disasters threaten livelihoods, and people cope, adapt and make transformational changes: Community resilience and livelihoods reconstruction in coastal communities of Bangladesh. *International Journal of Disaster Risk Reduction*. 63: 102444.
- VAST (2016). *Marine Economy and Sustainable Development in Vietnam*. Vietnam Academy of Science and Technology
- Walker R. & Bohannon M. (2002). *Sustainable Livelihoods: Approaches to a People-Centered Development*. International Studies Association Annual Conference, New Orleans.
- World Bank (2009). *The Sunken Billions: The Economic Justification for Fisheries Reform*. Washington, DC.
- World Bank (2012). *Building Resilience for Sustainable Development of the Coastal Zones in the Eastern Caribbean*. Washington, DC.
- Yang H., Dietz T., Yang W., Zhang J. & Liu J. (2018): Changes in human well-being and rural livelihoods under natural disasters, *Ecol. Econ.* 151: 184-194. doi.org/10.1016/j.ecolecon.2018.05.008.